

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật công trình Trồng rừng thay thế diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng sang mục đích khác do Ban Quản lý rừng phòng hộ Phú Ninh và ven biển Quảng Nam thực hiện

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ về quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về các biện pháp lâm sinh;

Căn cứ Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/10/2019 của Bộ Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn một số nội dung quản lý đầu tư công trình lâm sinh;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 38/2005/QĐ-BNN ngày 06/7/2005 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật trồng rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng và bảo vệ rừng;

Căn cứ Quyết định số 120/QĐ-UBND ngày 11/01/2017 của UBND tỉnh Quảng Nam phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2011-2020;

Căn cứ Quyết định số 2291/QĐ-UBND ngày 20/8/2020 của UBND tỉnh Quảng Nam ban hành đơn giá tiền lương lao động trực tiếp sản xuất trong lĩnh vực lâm nghiệp áp dụng tạm thời trên địa bàn tỉnh Quảng Nam;

Xét đề nghị của Ban Quản lý rừng phòng hộ Phú Ninh và ven biển Quảng Nam tại Tờ trình số 24/TTr-BQL ngày 17/11/2022 về việc xin phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật và dự toán trồng rừng thay thế năm 2022;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Tờ trình số 310/TTr-SNN&PTNT ngày 06/12/2022 (kèm theo Báo cáo thẩm định số 277/BC-CCKL ngày 30/11/2022 của Chi cục Kiểm lâm).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật công trình Trồng rừng thay thế diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng sang mục đích khác do Ban Quản lý rừng phòng hộ Phú Ninh và ven biển Quảng Nam thực hiện; với các nội dung chính như sau:

1. Tên dự án, chủ đầu tư:

- Tên Dự án: Công trình trồng rừng thay thế diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng sang mục đích khác do Ban Quản lý rừng phòng hộ Phú Ninh và ven biển Quảng Nam thực hiện trong năm 2022.

- Cơ quan quyết định đầu tư: UBND tỉnh Quảng Nam.

- Chủ đầu tư: Ban Quản lý rừng phòng hộ Phú Ninh và ven biển Quảng Nam.

2. Địa điểm: Khoảnh 5, Tiểu khu 592, xã Tam Xuân II, huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam.

3. Mục tiêu: Trồng rừng phòng hộ nhằm thay thế diện tích rừng bị chuyển đổi mục đích sử dụng để đảm bảo độ che phủ của rừng không bị suy giảm; hạn chế, giảm thiểu tối đa các tác động bất lợi do biến đổi khí hậu gây ra.

4. Quy mô và nội dung Dự án:

- Quy mô: Tổng diện tích thiết kế trồng rừng là 9,52 ha.

- Nội dung: Thuyết minh thiết kế kỹ thuật trồng rừng và chăm sóc rừng trồng hỗn giao cây Lim xanh (*Erythrophleum fordii*) với cây Dầu rái (*Dipterocarpus alatus*).

5. Nội dung thiết kế kỹ thuật

5.1. Giải pháp kỹ thuật trồng rừng

- Xử lý thực bì:

+ Thực bì được xử lý theo băng, băng chặt 8 m, băng chừa 1 m; băng chặt được bố trí song song với đường đồng mức; trên băng chặt phát dọn sạch thực bì, chặt bỏ toàn bộ cây Keo trong diện tích thiết kế trồng rừng, chiều cao gốc chặt <10cm, chừa lại toàn bộ cây bản địa tái sinh có tiêu chí phòng hộ lâu dài (nếu có) trên lô thiết kế trồng rừng.

+ Thực bì phát dọn được gom thành dải dọc theo đường đồng mức và không được đốt.

- Làm đất: Cuốc hố được thực hiện sau khi xử lý thực bì, cuốc thực sâu, xới quanh hố trồng có đường kính từ 0,8 m -1,0 m, chiều sâu lát cuốc khoảng 10 cm, đào hố có kích thước 40 cm x 40 cm x 40 cm, loại bỏ sỏi, đá, rễ cây, tạp vật khác. Sau khi cuốc hố xong, vun toàn bộ đất tầng mặt, thực bì phân hủy xuống

hố, bón lót 0,1 kg phân NPK vào hố, dùng cuốc xáo trộn đều với đất, sau đó lấp đất đầy hố, vun thành hình mâm xôi; mặt đất trong hố phải cao hơn mặt đất tự nhiên từ 5 - 10 cm.

- Loài cây trồng: Lim xanh và Dầu rái.

- Mật độ trồng: 1.333 cây/ha (cây cách cây 2,5 mét, hàng cách hàng 3 mét).

- Phương thức trồng: Trồng hỗn giao theo băng (trên băng phát trồng 01 hàng Lim xanh xen giữa 02 hàng Dầu rái).

- Phương pháp trồng: Trồng rừng bằng phương pháp thủ công, bằng cây con có bầu.

- Kỹ thuật trồng: Chọn ngày râm mát hoặc có mưa nhỏ, đất ẩm, làm tơi đất trong hố, đào lỗ giữa hố có kích thước đủ để đặt bầu. Rạch bỏ vỏ bầu, để cây ngay ngắn giữa hố, lấp đất lên chặt xung quanh gốc cây từ dưới lên trên, lấp trên cỏ rế 2 cm, vun thành hình mâm xôi, mặt đất trong hố phải cao hơn mặt đất tự nhiên từ 1 - 2 cm. Cây trồng còn nguyên đất bầu, không bị cong rế, không bị nghiêng. Sau khi trồng 10 - 15 ngày tiến hành kiểm tra để tra dặm cây chết, cây ngã, gãy để đảm bảo mật độ trồng ban đầu.

- Tiêu chuẩn cây con trồng rừng:

- + Cây con được tạo trong túi bầu PE (trọng lượng khoảng > 0,8 kg) và được nuôi dưỡng trong vườn ươm.

- + Thời gian gieo ươm cây Lim xanh, Dầu rái trên 12 tháng tuổi.

- + Tiêu chuẩn kích thước cây con trồng rừng: Cây Lim xanh có chiều cao vút ngọn Hvn: ≥ 60 cm; đường kính cổ rế Dcr: $\geq 0,8$ cm. Cây Dầu rái có chiều cao vút ngọn Hvn: ≥ 50 cm; đường kính cổ rế Dcr: $\geq 0,5$ cm.

- + Cây sinh trưởng, phát triển tốt, không cong queo, sâu bệnh, cụt ngọn, vỡ bầu, có bộ rễ phát triển tốt, lá không bị vàng úa.

- + Cây con đảm bảo chất lượng giống cây trồng lâm nghiệp theo quy định.

- Thời vụ trồng: Vụ Đông xuân.

5.2. Kỹ thuật chăm sóc rừng trồng

Rừng trồng được chăm sóc liên tục trong 4 năm, với số lần chăm sóc cho các năm 3-3-2-1, cụ thể:

a) Kỹ thuật chăm sóc rừng trồng năm thứ nhất và năm thứ hai: Số lần chăm sóc 03 lần/năm.

- Chăm sóc lần 1:

- + Thời gian thực hiện chăm sóc vào tháng 3 - 4.

- + Nội dung công việc thực hiện chăm sóc: Phát dọn thực bì theo băng trồng, không chặt cây gỗ và cây tái sinh mục đích, cắt bỏ dây leo bu bám trên cây trồng.

- Chăm sóc lần 2:

- + Thời gian thực hiện chăm sóc vào tháng 7 - 8.

+ Nội dung công việc thực hiện chăm sóc: Phát dọn thực bì theo băng trồng, không chặt cây gỗ và cây tái sinh mục đích, cắt bỏ dây leo bu bám trên cây trồng.

- Chăm sóc lần 3:

+ Thời gian thực hiện chăm sóc vào tháng 11 - 12.

+ Nội dung công việc thực hiện chăm sóc: Phát dọn thực bì theo băng trồng, chặt bỏ toàn bộ cây bụi, cây Keo tái sinh trong diện tích thiết kế trồng rừng, không chặt cây bản địa có trên băng trồng, cắt bỏ dây leo bu bám trên cây trồng, đẩy cỏ và cuốc thực quanh gốc cây với đường kính 0,8-1,0 m. Riêng đối với chăm sóc năm thứ nhất tổ chức trồng dặm 10% so với mật độ thiết kế ban đầu.

b) Kỹ thuật chăm sóc rừng trồng năm thứ ba: Số lần chăm sóc 02 lần/năm.

- Chăm sóc lần 1:

+ Thời gian thực hiện chăm sóc vào tháng 4 - 6.

+ Nội dung công việc thực hiện chăm sóc: Phát dọn thực bì theo băng trồng, chặt bỏ toàn bộ cây bụi, cây Keo tái sinh trong diện tích thiết kế trồng rừng, không chặt cây bản địa có trên băng trồng, cắt bỏ dây leo bu bám trên cây trồng.

- Chăm sóc lần 2:

+ Thời gian thực hiện chăm sóc vào tháng 10 - 11.

+ Nội dung công việc thực hiện chăm sóc: Phát dọn thực bì theo băng trồng, chặt bỏ toàn bộ cây bụi, cây Keo tái sinh trong diện tích thiết kế trồng rừng, không chặt cây bản địa có trên băng trồng, cắt bỏ dây leo bu bám trên thân cây trồng, đẩy cỏ và cuốc thực quanh gốc cây với đường kính 0,8-1,0m.

c) Kỹ thuật chăm sóc năm thứ tư: Số lần chăm sóc 1 lần/năm.

- Thời gian thực hiện chăm sóc vào tháng 9 - 11.

- Nội dung công việc thực hiện chăm sóc: Phát dọn thực bì theo băng trồng, chặt bỏ toàn bộ cây bụi, cây Keo tái sinh trong diện tích thiết kế trồng rừng, không chặt cây bản địa có trên băng trồng, cắt bỏ dây leo bu bám trên thân cây trồng, đẩy cỏ và cuốc thực quanh gốc cây với đường kính 0,8-1,0m.

5.3. Bảo vệ rừng

Rừng sau khi trồng phải được bảo vệ 05 năm, ngăn chặn kịp thời sự phá hoại của người và gia súc, đồng thời thường xuyên kiểm tra và theo dõi phát hiện kịp thời sâu bệnh hại, nguy cơ lửa rừng để có biện pháp phòng trừ kịp thời. Tuyên truyền, vận động Nhân dân thực hiện tốt quy định của Luật Lâm nghiệp và những chủ trương chính sách bảo vệ rừng.

6. Dự toán và nguồn vốn đầu tư

6.1. Dự toán

Tổng mức đầu tư dự án làm tròn số là 1.062.962.000 đồng (*Bằng chữ: Một tỷ, không trăm sáu mươi hai triệu, chín trăm sáu mươi hai nghìn đồng*).

Trong đó:

- Chi phí xây dựng: 834.291.000 đồng;
- Chi phí quản lý dự án: 25.029.000 đồng;
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng: 38.916.000 đồng;
- Chi phí khác: 42.979.000 đồng;
- Chi phí dự phòng: 121.747.000 đồng.

(Đính kèm các biểu dự toán chi tiết)

6.2. Nguồn vốn đầu tư

Sử dụng nguồn vốn trồng rừng thay thế đã được UBND tỉnh phê duyệt phương án nộp tiền trồng rừng về Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh tại các Quyết định: số 1164/QĐ-UBND ngày 04/5/2021; số 1165/QĐ-UBND ngày 04/5/2021; số 1536/QĐ-UBND ngày 07/6/2021; số 3146/QĐ-UBND ngày 01/11/2021 (theo Công văn số 4450/UBND-KTN ngày 08/7/2022 của UBND tỉnh).

7. Thời gian, tiến độ thực hiện

- Tiến độ: Thực hiện từ năm 2022 và kết thúc vào năm 2031.
- Kế hoạch:
 - + Năm 2022 - 2023: Trồng rừng.
 - + Năm 2023: Chăm sóc rừng trồng năm thứ nhất.
 - + Năm 2024: Chăm sóc rừng trồng năm thứ hai.
 - + Năm 2025: Chăm sóc rừng trồng năm thứ ba.
 - + Năm 2026: Chăm sóc rừng trồng năm thứ tư.
 - + Năm 2027 đến năm 2031: Bảo vệ rừng trồng.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

- Ban Quản lý rừng phòng hộ Phú Ninh và ven biển Quảng Nam (chủ đầu tư) có trách nhiệm tổ chức thực hiện công trình theo đúng quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền, đảm bảo tiến độ, chất lượng và tiêu chuẩn thành rừng theo quy định tại Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/10/2019 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về hướng dẫn một số nội dung quản lý đầu tư công trình lâm sinh; đồng thời báo cáo, đề xuất việc sử dụng số tiền còn lại (249.786.000 đồng) theo kế hoạch UBND tỉnh giao tại Công văn số 4450/UBND-KTN ngày 08/7/2022 về Sở Nông nghiệp và PTNT để kiểm tra, tham mưu UBND tỉnh xem xét, quyết định.

- Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh có trách nhiệm kiểm tra, giải ngân kinh phí thực hiện công trình do Ban Quản lý rừng phòng hộ huyện Phú Ninh và ven biển Quảng Nam thực hiện theo đúng tiến độ và quy định hiện hành của nhà nước.

- Sở Nông nghiệp và PTNT theo dõi, chỉ đạo, giám sát, kiểm tra việc thực hiện trồng rừng thay thế của chủ đầu tư theo đúng nội dung phê duyệt; đồng thời tham mưu UBND tỉnh sử dụng số tiền (249.786.000 đồng) do Ban Quản lý rừng phòng hộ Phú Ninh và ven biển Quảng Nam không dùng hết theo kế hoạch giao đảm bảo đúng quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và PTNT, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Chủ tịch UBND huyện Núi Thành; Giám đốc Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh; Chi cục trưởng Chi cục Kiểm lâm; Giám đốc Ban Quản lý rừng phòng hộ Phú Ninh và ven biển Quảng Nam và thủ trưởng các đơn vị liên quan căn cứ quyết định thi hành.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- CPVP;
- Lưu: VT, TH, KTN.

D:\Dropbox\minh tam b\Năm 2022\Quyết định\12 22 phê duyệt Báo cáo KTKT trong rừng thay thế BQL Phú Ninh.doc

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Hồ Quang Bửu

Biểu số 01. DỰ TOÁN CHÍ PHÍ TRỒNG RỪNG VÀ CHĂM SÓC RỪNG- **Diện tích:** 9.52 ha;- **Mật độ :** 1.333 cây/ha; Loài cây : Lim xanh 444 cây/ha và Dầu rái 889 cây /ha;- **Mô hình trồng rừng:** Trồng hỗn giao 01 Lim Xanh, 02 Dầu rái- **Địa điểm trồng:** Khoảnh 5, Tiểu khu 592, xã Tam Xuân II, huyện Núi Thành.

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: VN đồng

TT	Hạng mục	ĐVT	Khối lượng	Định mức	Công	Đơn giá	Dự toán 01 ha (đồng)	Dự toán 9,52 ha (đồng)
A	Chi phí trồng rừng						41.128.333	391.541.726
I	Chi phí trực tiếp						41.128.333	391.541.726
1	Chi phí nhân công				135,11	138.685	18.738.333	178.388.926
-	Xử lý thực bì	m ² /công	8.888	236	37,59	138.685	5.213.284	49.630.463
-	Đào hố	hố/công	1.333	51	26,34	138.685	3.653.490	34.781.224
-	Lấp hố	hố/công	1.333	132	10,06	138.685	1.395.430	13.284.495
-	Vận chuyển, bón phân	hố	1.333	135	9,86	138.685	1.366.952	13.013.383
-	Vận chuyển và trồng cây	cây/công	1.333	38	35,34	138.685	4.901.023	46.657.740
-	Dẫy cỏ, xới vun góc 0,8-1 m ²	cây/công	1.333	84	15,92	138.685	2.208.153	21.021.619
2	Vật tư						22.390.000	213.152.800
-	Cây giống	cây	1.466			26.000	20.528.000	195.426.560
+	Lim xanh	cây	488			10.000	4.880.000	46.457.600
+	Dầu rái	cây	978			16.000	15.648.000	148.968.960
-	Phân bón (NPK) (0,1kg/hố)	kg	133			14.000	1.862.000	17.726.240
B	Chăm sóc rừng						34.798.931	313.540.540
I	Chăm sóc năm thứ nhất						13.956.234	115.118.064
1	Chi phí nhân công				72,41	138.685	10.042.034	95.600.160
-	Xử lý thực bì lần 1	m ² /công	8.888	512	17,34	138.685	2.405.411	22.899.514
-	Xử lý thực bì lần 2	m ² /công	8.888	777	11,43	138.685	1.585.579	15.094.709
-	Xử lý thực bì lần 3	m ² /công	8.888	777	11,43	138.685	1.585.579	15.094.709
-	Dẫy cỏ, xới vun góc 0,8-1 m ²	cây/công	1.333	84	15,92	138.685	2.208.153	21.021.619
-	Đào hố	hố	133	51	2,63	138.685	364.527	3.470.295
-	Lấp hố	hố	133	132	1,00	138.685	139.229	1.325.460
-	Vận chuyển cây và trồng dặm 10%	cây/công	133	30	4,38	138.685	607.545	5.783.825
-	Vận chuyển, bón phân	hố	133	135	0,98	138.685	136.388	1.298.410
-	Bảo vệ	ha	1	7,28	7,28	138.685	1.009.624	9.611.620
2	Vật tư						3.914.200	19.517.904
-	Cây giống		133			26.000	1.864.000	17.745.280
+	Lim xanh		44			10.000	440.000	4.188.800
+	Dầu rái		89			16.000	1.424.000	13.556.480
-	Phân bón (NPK)		13,3			14.000	186.200	1.772.624
II	Chăm sóc năm thứ 2						8.794.346	83.722.171
1	Chi phí nhân công				63,41	138.685	8.794.346	83.722.171
-	Xử lý thực bì lần 1	m ² /công	8.888	512	17,34	138.685	2.405.411	22.899.514
-	Xử lý thực bì lần 2	m ² /công	8.888	777	11,43	138.685	1.585.579	15.094.709
-	Xử lý thực bì lần 3	m ² /công	8.888	777	11,43	138.685	1.585.579	15.094.709
-	Dẫy cỏ, xới vun góc 0,8-1 m ²	cây/công	1.333	84	15,92	138.685	2.208.153	21.021.619

TT	Hạng mục	ĐVT	Khối lượng	Định mức	Công	Đơn giá	Dự toán 01 ha (đồng)	Dự toán 9,52 ha (đồng)
-	Bảo vệ	ha	1	7,28	7,28	138.685	1.009.624	9.611.620
III	Chăm sóc năm thứ 3						6.982.555	66.473.921
1	Chi phí nhân công				50,35	138.685	6.982.555	66.473.921
-	Xử lý thực bì lần 1	m ² /công	8.888	643	13,82	138.685	1.916.758	18.247.538
	Xử lý thực bì lần 2	m ² /công	8.888	667	13,33	138.685	1.848.019	17.593.144
-	Dẫy cỏ, xới vun góc 0,8-1 m ²	cây/công	1.333	84	15,92	138.685	2.208.153	21.021.619
-	Bảo vệ	ha	1	7,28	7,28	138.685	1.009.624	9.611.620
IV	Chăm sóc năm thứ 4						5.065.797	48.226.383
1	Chi phí nhân công				36,53	138.685	5.065.797	48.226.383
-	Xử lý thực bì lần 1	m ² /công	8.888	667	13,33	138.685	1.848.019	17.593.144
-	Dẫy cỏ, xới vun góc 0,8-1 m ²	cây/công	1.333	84	15,92	138.685	2.208.153	21.021.619
-	Bảo vệ	ha	1	7,28	7,28	138.685	1.009.624	9.611.620
C	Chi phí Quản lý bảo vệ rừng							48.058.102
V	Quản lý bảo vệ rừng năm thứ nhất	ha	1	7,28	7,28	138.685	1.009.624	9.611.620
-	Quản lý bảo vệ rừng	ha	1	7,28	7,28	138.685	1.009.624	9.611.620
VI	Quản lý bảo vệ rừng năm thứ 2	ha	1	7,28	7,28	138.685	1.009.624	9.611.620
-	Quản lý bảo vệ rừng	ha	1	7,28	7,28	138.685	1.009.624	9.611.620
VII	Quản lý bảo vệ rừng năm thứ 3	ha	1	7,28	7,28	138.685	1.009.624	9.611.620
-	Quản lý bảo vệ rừng	ha	1	7,28	7,28	138.685	1.009.624	9.611.620
VIII	Quản lý bảo vệ rừng năm thứ 4	ha	1	7,28	7,28	138.685	1.009.624	9.611.620
-	Quản lý bảo vệ rừng	ha	1	7,28	7,28	138.685	1.009.624	9.611.620
IX	Quản lý bảo vệ rừng năm thứ 5	ha	1	7,28	7,28	138.685	1.009.624	9.611.620
-	Quản lý bảo vệ rừng	ha	1	7,28	7,28	138.685	1.009.624	9.611.620
*	Tổng cộng						75.927.263	753.140.000

- Đất cấp 3, Thực bì cấp 3, cự ly đi làm: 2.000- 3.000m

- Lao động phổ thông: Lương công nhân trồng rừng bậc 3, hệ số 2,42

- Lương tối thiểu chung: 1.490.000 đồng/tháng

Biểu số 02. DỰ TOÁN CHI PHÍ TRỒNG RỪNG THAY THẾ

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: VN đồng

TT	Hạng mục	Ký hiệu	Cách tính	Dự toán 01 ha	Dự toán 9.3ha
I	Chi phí vật tư	Gxd	T + C + TL	24.440.200	232.670.704
1	Cây giống	T	VL+NC	22.392.000	213.171.840
2	Phân bón	VL		2.048.200	19.498.864
II	Chi phí nhân công		Bảng tính chi tiết Biểu 01	49.623.063	520.469.664
1	Năm 1: Trồng rừng		Bảng tính chi tiết Biểu 01	18.738.333	178.388.926
2	Năm 2: Chăm sóc năm 1	NC		10.042.034	95.600.160
3	Năm 3: Chăm sóc năm 2		Bảng tính chi tiết Biểu 01	8.794.346	83.722.171
4	Năm 4: Chăm sóc năm 3		Bảng tính chi tiết Biểu 01	6.982.555	66.473.921
5	Năm 5: Chăm sóc năm 4		Bảng tính chi tiết Biểu 01	5.065.797	48.226.383
6	Năm 6: QLVR năm thứ 1		Bảng tính chi tiết Biểu 01	1.009.624	9.611.620
7	Năm 7: QLVR năm thứ 2		Bảng tính chi tiết Biểu 01	1.009.624	9.611.620
8	Năm 8: QLVR năm thứ 3		Bảng tính chi tiết Biểu 01	1.009.624	9.611.620
9	Năm 9: QLVR năm thứ 4		Bảng tính chi tiết Biểu 01	1.009.624	9.611.620
10	Năm 10: QLVR năm thứ 5		Bảng tính chi tiết Biểu 01	1.009.624	9.611.620
A	Tổng (I+II)		Bảng tính chi tiết Biểu 01	79.111.345	753.140.000
B	Chi phí chung 5%*(III)		Bảng tính chi tiết Biểu 01	3.955.567	37.657.000
C	Thu nhập chịu thuế tính trước 5,5%*(III+IV)			4.568.680	43.493.835
D	Chi phí QLDA 3%*(III+IV+V)			2.629.068	25.028.725
E	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng			4.087.848	38.916.312
I	Chi phí lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật	GTV1	Bảng tính chi tiết Phụ Biểu 01	1.428.368	13.598.065
II	Chi phí giám sát thi công	GTV2	Bảng tính chi tiết Phụ Biểu 02	2.343.115	22.306.455

III	Chi phí lập HSMT và đánh giá HSDT thi công	GTV3	Bảng tính chi tiết Phụ Biểu 03	316.365	3.011.791
F	Chi phí khác	GK		4.514.571	42.978.718
I	Chi phí kiểm tra, nghiệm thu của cơ quan quản lý Nhà nước	GK1	2 công/ha/năm trồng rừng, 1 công/ha/năm chăm sóc ,BV	4.063.636	38.685.818
II	Chi phí thẩm tra phê duyệt, quyết toán	GK2	TMĐTLT * 0,57%	450.935	4.292.900
G	Chi phí dự phòng	GDP		12.788.583	121.747.306
I	Dự phòng khối lượng	GDP1		4.943.356	47.060.750
II	Dự phòng giá	GDP2		7.845.226	74.686.556
Tổng chi phí				111.655.661	1.062.961.896
Tổng chi phí làm tròn số				111.656.000	1.062.962.000

Biểu số 03. KẾ HOẠCH PHÂN KỲ VỐN TRỒNG RỪNG THAY THẾ

(Kèm theo Quyết định số

/QĐ-UBND ngày

tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: VN đồng

TT	Năm	2022	2023	2024	2025	2026	2027	2028	2029	2030	2031	Tổng cộng
*	<i>Năm thực hiện</i>	<i>0</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	
	Tỷ lệ dự phòng khối lượng	5%										
	Tỷ lệ lạm phát	5%										
	Chỉ số lạm phát	1	1,05	1,10	1,16	1,22	1,28	1,34	1,41	1,48	1,55	
I	Chi phí vật tư	213.152.800	19.517.904									232.670.704
-	Cây giống	195.426.560	17.745.280									213.171.840
-	Phân bón	17.726.240	1.772.624									19.498.864
II	Chi phí nhân công	178.388.926	95.600.160	83.722.171	66.473.921	48.226.383	9.611.620	9.611.620	9.611.620	9.611.620	9.611.620	472.411.562
-	Năm 1: Trồng rừng	178.388.926										178.388.926
-	Năm 2: Chăm sóc năm 1		95.600.160									95.600.160
-	Năm 3: Chăm sóc năm 2			83.722.171								83.722.171
-	Năm 4: Chăm sóc năm 3				66.473.921							66.473.921
-	Năm 5: Chăm sóc năm 4					48.226.383						48.226.383
-	Năm 6: QLVR năm 1						9.611.620					9.611.620
-	Năm 7: QLVR năm 2							9.611.620				9.611.620
-	Năm 8: QLVR năm 3								9.611.620			9.611.620
-	Năm 9: QLVR năm 4									9.611.620		9.611.620
-	Năm 10: QLVR năm 5										9.611.620	9.611.620
A	Tổng I+II	391.541.726	115.118.064	83.722.171	66.473.921	48.226.383	9.611.620	9.611.620	9.611.620	9.611.620	9.611.620	753.140.000
B	Chi phí chung (5%*III)	19.577.086	5.755.903	4.186.109	3.323.696	2.411.319	480.581	480.581	480.581	480.581	480.581	37.657.018
C	Thu nhập chịu thuế tính trước (5,5%*III+IV)	22.611.535	6.648.068	4.834.955	3.838.869	2.785.074	555.071	555.071	555.071	555.071	555.071	43.493.856
D	Chi phí QLDA 3% (A+B+C)	13.011.910	3.825.661	2.782.297	2.209.095	1.602.683	319.418	319.418	319.418	319.418	319.418	25.028.737
E	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	27.117.018	3.843.332	2.815.653	2.070.082	1.771.579	259.730	259.730	259.730	259.730	259.730	38.916.312
1	Chi phí lập Báo cáo KTKT	13.598.065										13.598.065
2	Giám sát thi công	11.953.186	3.382.977	2.480.850	1.804.255	1.578.723	221.293	221.293	221.293	221.293	221.293	22.306.455
4	Chi phí lập HSMT và đánh giá HSĐT thi công 0,361% x (A)	1.565.767	460.355	334.803	265.828	192.856	38.437	38.437	38.437	38.437	38.437	3.011.791
F	Chi phí khác	6.100.370	4.524.755	4.345.798	4.247.483	4.143.472	3.923.368	3.923.368	3.923.368	3.923.368	3.923.368	42.978.718
1	Chi phí kiểm tra, nghiệm thu của cơ quan quản lý Nhà nước	3.868.582	3.868.582	3.868.582	3.868.582	3.868.582	3.868.582	3.868.582	3.868.582	3.868.582	3.868.582	38.685.818
2	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán (0,57%*(A))	2.231.788	656.173	477.216	378.901	274.890	54.786	54.786	54.786	54.786	54.786	4.292.900
G	Chi phí dự phòng	23.997.982	13.971.578	15.659.765	17.059.123	16.180.086	4.943.097	5.909.866	6.924.975	7.990.838	9.109.995	121.747.306
1	Dự phòng khối lượng	23.997.982	6.985.789	5.134.349	4.108.157	3.047.026	757.489	757.489	757.489	757.489	757.489	47.060.750
2	Dự phòng giá	0	6.985.789	10.525.416	12.950.966	13.133.061	4.185.607	5.152.377	6.167.485	7.233.349	8.352.506	74.686.556
	Tổng cộng	461.769.006	141.283.390	109.325.685	92.059.705	71.924.204	19.057.233	20.024.003	21.039.111	22.104.975	23.224.132	1.062.961.948
	Làm tròn	461.769.000	141.283.000	109.326.000	92.060.000	71.924.000	19.057.000	20.024.000	21.039.000	22.105.000	23.224.000	1.062.962.000